

Vietnam Today: Chỉ số VN-Index lập đỉnh mới trong phiên giao dịch đầu tiên của năm 2022

04/01/2022

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vcsc.com.vn

+8428 3914 3588

	VNI	HNI	UP CoM
Điểm	1.525,6	474,1	113,7
% Δ	1,8%	0,0%	0,9%
- % Δ 1 tuần	2,1%	3,5%	3,0%
- % YTD	1,8%	0,0%	0,9%
- % YOY	38,2%	133,4%	52,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.256,8	\$126,2	\$114,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.193,7	\$153,1	\$99,3
- TB 1 năm (triệu)	\$966,4	\$138,8	\$74,8
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$79,0	\$1,8	\$2,4
- Bán (triệu)	\$60,1	\$0,7	\$1,4
- GT ròng (triệu)	\$18,9	\$1,0	\$1,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	263	144	219
Mã giảm	104	89	132
Không đổi	48	112	540

Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	\$256,4	\$20,1	\$62,9
P/E trượt 12T	17,8x	30,6x	50,5x
LS cổ tức	1,1%	1,1%	1,8%

Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở	GTGD (tr USD)
VN30F2201	1.558,5	30.711	558,8
VN30F2202	1.555,4	282	2,1
VN30F2203	1.555,9	206	0,1
VN30F2206	1.555,0	386	0,4

USD/VND	22.770
----------------	---------------

- Chính phủ trình dự thảo nghị quyết về chính sách tài khóa và tiền tệ để hỗ trợ chương trình phục hồi kinh tế xã hội
- PMI tháng 12 đạt mức cao nhất trong 7 tháng qua
- BSR: LNST sơ bộ vượt dự báo của chúng tôi
- GDT: Chủ tịch HĐQT đăng ký mua thêm 0,57% cổ phần
- NT2 công bố lợi nhuận năm 2021 sơ bộ - phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
- QNS: KQKD năm 2021 sơ bộ thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, kế hoạch 2022 thận trọng
- DBC: Vaccine ASF sẽ được thương mại hóa trong năm 2022 – Báo cáo Thăm Doanh nghiệp
- Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index lập đỉnh mới trong phiên giao dịch đầu tiên của năm 2022

Quan điểm kỹ thuật: Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn duy trì ở mức Tích cực tại tất cả các chỉ số. Mặc dù VN-Index, VNMidcap, VNSmallcap hay HNX-Index đang lập mức cao lịch sử, nhưng đà tăng cũng có thể gặp trở ngại khi mà VN30 chạm vào vùng đỉnh cũ quanh 1580 điểm.

Dự báo trong phiên ngày mai, thị trường có thể sẽ duy trì quán tính tăng điểm trong phiên sáng để VN30 hướng lên kiểm định vùng kháng cự quanh 1580 điểm. Áp lực chốt lãi sau đó có thể gia tăng tại nhóm vốn hóa lớn và có sự lan tỏa nhất định sang phần còn lại, tạo ra sự giằng co cho thị trường từ vùng giá cao. Do đó, có khả năng chỉ số VN-Index sẽ thu hẹp đà tăng về phía cuối ngày, thậm chí xuất hiện 1-2 phiên điều chỉnh giảm sau đó để kiểm định đường MA5 ngày đang có xu hướng đi lên. Tuy nhiên, sau những nhịp củng cố này, chúng tôi kỳ vọng chỉ số đại diện sàn HOSE sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong tháng 1, hướng lên vùng kháng cự Fibonacci tiếp theo quanh vùng 1580 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do VCSC lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Chính phủ trình dự thảo nghị quyết về chính sách tài khóa và tiền tệ để hỗ trợ chương trình phục hồi kinh tế xã hội

Tại kỳ họp Quốc hội bất thường ngày 04/01/2021, Chính phủ đã trình dự thảo nghị quyết về chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm hỗ trợ chương trình phục hồi kinh tế xã hội cho giai đoạn 2022-2023. Theo dự thảo nghị quyết, gói hỗ trợ với quy mô ước tính 347 nghìn tỷ đồng (15,2 tỷ USD) bao gồm:

1. Mở cửa nền kinh tế gắn với đầu tư nâng cao năng lực y tế và phòng chống dịch bệnh - 60 nghìn tỷ đồng (2,6 tỷ USD)
2. Đảm bảo an sinh xã hội và hỗ trợ việc làm – 53 nghìn tỷ đồng (2,3 tỷ USD)
3. Hỗ trợ phục hồi doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh - 110 nghìn tỷ đồng (4,8 tỷ USD)
4. Phát triển kết cấu hạ tầng – 114 nghìn tỷ đồng (5,0 tỷ USD)
5. Cải cách thể chế, hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh - 10 nghìn tỷ đồng (440 triệu USD)

Các chính sách tài khóa và tiền tệ để hỗ trợ chương trình phục hồi kinh tế như sau:

1. Gói tài khóa 291 nghìn tỷ đồng (12,8 tỷ USD) bao gồm:

* Giảm thuế, phí và lệ phí – 64 nghìn tỷ đồng (2,8 tỷ USD) - và chi đầu tư phát triển - 176 nghìn tỷ đồng (7,7 tỷ USD)

* Hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho người lao động - 6,6 nghìn tỷ đồng (290 triệu USD)

* Gia hạn thời hạn nộp thuế phí cho doanh nghiệp, giúp giảm chi phí cho doanh nghiệp 6,0 nghìn tỷ đồng (263 triệu USD)

* Gia tăng hạn mức phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam phát hành tối đa lên tới 38,4 nghìn tỷ đồng (1,7 tỷ USD) phục vụ cho chương trình tín dụng cho các đối tượng ưu tiên

2. Các biện pháp tiền tệ chính bao gồm:

* Giảm lãi suất cho vay ít nhất 0,5% -1% trong 2 năm

* Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ và giảm lãi suất cho các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19

3. Các biện pháp khác bao gồm:

* Phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông - 5,0 nghìn tỷ đồng.

* Phát triển khoa học & công nghệ - 5,0 nghìn tỷ đồng (220 triệu USD).

Tổng quy mô đề xuất của gói kích thích là 347 nghìn tỷ đồng (15,2 tỷ USD), tương đương 4,2% GDP danh nghĩa năm 2021. Chương trình này có thể nâng thâm hụt NSNN thêm khoảng 1,2%/năm trong 2 năm và tỷ lệ nợ công lên 49%-50% vào năm 2025 (so với 43,4% hiện tại).

Tuy nhiên, Ủy ban Kinh Tế Quốc hội đã đề nghị Chính phủ tính toán lại số liệu, làm rõ quy mô của các chính sách hỗ trợ vì giá trị của một số biện pháp hỗ trợ chưa được tính vào tổng quy mô của chương trình.

PMI tháng 12 đạt mức cao nhất trong 7 tháng qua

* Theo IHS Markit, chỉ số Nhà Quản trị mua hàng (PMI) tăng nhẹ từ 52,2 điểm vào tháng 11 lên 52,5 điểm trong tháng 12, đánh dấu tháng phục hồi thứ ba liên tiếp của ngành sản xuất. Ngành sản xuất cải thiện nhờ số lượng đơn hàng mới tăng nhanh, đặc biệt là lượng đơn hàng xuất khẩu đạt tốc độ tăng nhanh nhất trong 8 tháng qua. Đáng chú ý, số lượng việc làm đã tăng trở lại sau sáu tháng giảm, dù chỉ là mức tăng nhẹ. Chúng tôi cho rằng các điều kiện kinh doanh của ngành sản xuất sẽ tiếp tục được cải thiện để bắt kịp lượng đơn hàng tồn đọng đang gia tăng trước dịp Tết Nguyên Đán.

BSR: LNST sơ bộ vượt dự báo của chúng tôi

* CTCP Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR) công bố LNST sơ bộ đạt 6,0 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 113% dự báo năm 2021 của chúng tôi và so với mức lỗ 2,8 nghìn tỷ đồng vào năm 2020. Theo BSR, điều này chủ yếu là do nhu cầu xăng/dầu diesel phục hồi đáng kể sau khi biện pháp hạn chế do dịch COVID-19 dần được nới lỏng.

* Chúng tôi hiện đang có khuyến nghị MUA và giá mục tiêu là 29.400 đồng cho BSR, với tổng mức sinh lời dự kiến là 23,8% dựa theo giá đóng cửa ngày hôm nay.

GDT: Chủ tịch HĐQT đăng ký mua thêm 0,57% cổ phần

* Chủ tịch HĐQT của CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành (GDT), bà Lê Hải Liễu đã đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu GDT thông qua phương thức thỏa thuận hoặc khớp lệnh từ ngày 05/01 đến ngày 03/02. Nếu bà Liễu thành công mua toàn bộ số lượng cổ phiếu đã đăng ký, tỷ lệ sở hữu của bà tại GDT sẽ tăng lên 2,07%.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho GDT với giá mục tiêu là 62.500 đồng/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự phóng là 6,5%, bao gồm lợi suất cổ tức 7,3%.

NT2 công bố lợi nhuận năm 2021 sơ bộ - phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đã công bố LNST năm 2021 sơ bộ đạt 515 tỷ đồng (-18% YoY), không bao gồm khoản bồi thường cho lỗ tỷ giá đã ghi nhận trước đây. KQKD này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, hoàn thành 102% dự báo LNST điều chỉnh cả năm của chúng tôi NT2 là 505 tỷ đồng – không bao gồm 200 tỷ đồng bồi thường cho lỗ tỷ giá trước đây.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho NT2 với giá mục tiêu là 27.900 đồng/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự phóng là 10,5%, bao gồm lợi suất cổ tức là 7,4%.

QNS: KQKD năm 2021 sơ bộ thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, kế hoạch 2022 thận trọng

* CTCP Đường Quảng Ngãi (QNS) đã công bố KQKD năm 2021 sơ bộ, bao gồm doanh thu đạt 7,5 nghìn tỷ đồng (+16% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+17% YoY), lần lượt hoàn thành 100% và 93% dự báo tương ứng của chúng tôi. KQKD chi tiết của từng mảng kinh doanh hiện chưa được công bố. Chúng tôi lưu ý rằng LNST sau lợi ích CĐTS thực tế của QNS trong năm 2020 cao hơn 15% so với kế hoạch.

* Chúng tôi cho rằng lợi nhuận năm 2021 tăng chủ yếu nhờ (1) sản lượng mía đường cao hơn nhờ thời tiết thuận lợi (cụ thể, mưa nhiều hơn) trong mùa vụ 2020-2021. Theo công ty nghiên cứu thị trường AgroMonitor, giá đường trắng (RS) trung bình hàng tháng của Việt Nam đã tăng 40% trong năm 2021 so với năm 2020.

* QNS cũng công bố kế hoạch cho năm 2022 với doanh thu đạt 8 nghìn tỷ đồng (+7% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1 nghìn tỷ đồng (-19% YoY). Các con số này lần lượt thấp hơn 21% và 34% dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi lưu ý rằng QNS thường đặt mục tiêu lợi nhuận thấp. Trong năm 2021, QNS ghi nhận LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn 35% so với kế hoạch đã đề ra.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho QNS với giá mục tiêu là 51.200 đồng/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự phóng là 12,9%, bao gồm lợi suất cổ tức là 6,3%, dựa theo giá đóng cửa phiên hôm nay.

Tóm tắt các báo cáo phát hành trong ngày

DBC: Vaccine ASF sẽ được thương mại hóa trong năm 2022 – Báo cáo Thăm Doanh nghiệp

Ngành	NN/Thực phẩm		2018	2019	2020
Ngày báo cáo	04/01/2022	Tăng trưởng DT	14,0%	7,7%	39,4%
Giá hiện tại	74.000VND	Tăng trưởng EPS	105,9%	-22,6%	291,7%
Lợi suất cổ tức (2020)	2,0%	Biên LN gộp	16,2%	16,2%	25,5%
		Biên LN ròng	5,4%	4,2%	14,0%
		EV/EBITDA*	7,5x	7,3x	4,7x
		ROE	13,7%	10,6%	38,7%
		P/E*	6,4x	7,8x	6,0x
			DBC	Peers	VNI
GT vốn hóa	370,8tr USD	P/E (trượt)	8,6x	21,9x	17,6x
Room KN	170,7tr USD	P/B (hiện tại)	1,8x	2,6x	2,8x
GTGD/ngày (30n)	3,7tr USD	Nợ ròng/CSH	0,6x	0,0x	0,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)	22,4%	7,9%	15,9%
SL cổ phiếu lưu hành	115,24tr	ROA (trượt)	9,3%	6,1%	2,6%

* Định giá dựa theo diễn biến giá cổ phiếu – ngoại trừ số liệu năm 2020 là dựa theo giá cổ phiếu hiện tại

* Chúng tôi cung cấp thông tin cập nhật về DBC, công ty tiên phong của Việt Nam trong mô hình 3F (thức ăn chăn nuôi - trang trại - thực phẩm). Bất chấp những tác động bất lợi của dịch COVID-19 đối với biên lợi nhuận của phân khúc 3F và HORECA, sự phục hồi về giá và nhu cầu thịt lợn cũng như việc phát triển thành công vaccine phòng bệnh dịch tả lợn Châu Phi (ASF) có thể giúp DBC hưởng lợi trong năm 2022.

* Biên LN ròng của DBC giảm mạnh xuống 8,9% (-6,5 điểm % YoY) mặc dù doanh thu tăng nhẹ lên 8,1 nghìn tỷ đồng (+9,0% YoY) trong 9 tháng đầu năm 2021. Trong 9 tháng đầu năm 2021, doanh thu từ mảng HORECA của công ty giảm mạnh xuống còn 412 tỷ đồng (-29% YoY) do các biện pháp giãn cách xã hội liên quan đến dịch COVID-19 và gián đoạn chuỗi cung ứng. Phân khúc 3F của công ty cũng bị ảnh hưởng bất lợi do (1) bùng phát dịch ASF ở một số tỉnh thành của Việt Nam, (2) giá đầu vào sản phẩm thức ăn chăn nuôi tăng và (3) giá thịt lợn giảm. Do đó, mặc dù doanh thu tăng trong 9 tháng đầu năm 2021, nhưng biên LN gộp và biên LN ròng của công ty lần lượt giảm -8,4 điểm % YoY và -6,5 điểm % YoY.

* DBC đang giao dịch với P/E trượt 8,6 lần – thấp hơn 61% so với mức trung bình của trung vị nhóm các công ty cùng ngành của chúng tôi là 21,9 lần.

* Yếu tố hỗ trợ: (1) Giá và nhu cầu thịt lợn phục hồi; (2) thuế nhập khẩu tối huệ quốc (MFN) đối với ngô và lúa mì (nguyên liệu đầu vào cho phân khúc thức ăn chăn nuôi) sẽ giảm vào cuối năm 2021; (3) ghi nhận doanh thu từ dự án DBC Lotus Central và DBC Park View City; (4) thương mại hóa vaccine ASF.

Điểm nhấn thị trường: Chỉ số VN-Index lập đỉnh mới trong phiên giao dịch đầu tiên của năm 2022

Chỉ số VN-Index khởi đầu năm mới với mức tăng 1,8% và lập đỉnh mới tại 1.525,58 điểm khi nhà đầu tư có quan điểm lạc quan đối với thông tin liên quan đến gói kích thích tiềm năng của Chính phủ nhằm hỗ trợ nền kinh tế Việt Nam.

* VIC (+6,2%) và công ty con là VHM (+3,8%) là 2 cổ phiếu đóng góp nhiều điểm tăng nhất trong phiên hôm nay.

* Trong ngành năng lượng, GAS (+5,9%) và POW (+6,9%) đều tăng.

* DIG (+6,9%) tăng trần và đạt mức cao kỷ lục.

* Mã sản xuất SAB (+4,0%) tăng đạt mức cao nhất trong 1 tháng qua.

* NVL (-2,2%) và VJC (-1,8%) là 2 cổ phiếu lầy đi nhiều điểm giảm nhất trong phiên hôm nay.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH, tr USD	GTGD/3 ON tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2021	P/E 2022	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
DCM	Phân bón	44%	863	10,4	37.100	49.600	34%	3,2%	37%	MUA	15/12/21	12,3	8,9	15,4	3,0
HPG	VLXD	25%	9.184	38,2	46.750	63.000	35%	1,1%	36%	KQ	12/11/21	6,4	7,3	15,4	2,5
VTP	GTVT	28%	334	0,3	73.500	96.600	31%	2,0%	33%	MUA	18/11/21	27,3	17,4	15,0	6,3
VEA	Ô-tô	43%	2.527	0,6	43.300	53.900	24%	9,0%	33%	MUA	25/11/21	11,2	8,9	20,0	2,3
VPB	Ngân hàng	0%	7.038	29,6	36.050	48.000	33%	0,0%	33%	MUA	24/11/21	12,2	10,2	15,1	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	7.848	27,9	50.900	67.700	33%	0,0%	33%	MUA	04/11/21	10,1	8,6	15,1	2,0
DPM	Phân bón	40%	873	11,4	50.800	64.400	27%	5,9%	33%	MUA	15/12/21	8,1	6,9	15,4	2,2
STK	Dệt may	90%	169	0,1	56.400	72.900	29%	2,8%	32%	MUA	29/11/21	13,5	10,5	18,0	3,2
GAS	Dầu khí	46%	8.565	3,9	101.900	130.500	28%	3,9%	32%	KQ	18/11/21	20,4	17,1	13,7	4,0
MBB	Ngân hàng	0%	4.829	13,6	29.100	37.700	30%	0,0%	30%	MUA	29/11/21	8,9	7,3	15,1	2,0
BWE	Điện & Nước	30%	368	0,8	43.400	54.900	26%	3,0%	29%	MUA	15/10/21	15,3	11,9	13,7	2,2
DGC	Công nghiệp	41%	1.197	9,4	159.300	198.700	25%	2,8%	27%	MUA	25/11/21	11,5	8,9	26,1	5,5
FPT	CNTT	0%	3.726	6,4	93.500	116.900	25%	2,1%	27%	MUA	09/11/21	21,6	17,0	23,4	5,0
PNJ	Bán lẻ	2%	964	2,1	96.500	120.200	25%	2,1%	27%	MUA	28/10/21	22,3	16,7	23,8	3,9
LPB	Ngân hàng	1%	1.187	9,7	22.450	28.400	27%	0,0%	27%	KQ	26/11/11	10,5	7,1	15,1	1,7
LHG	KCN	39%	119	0,8	54.100	66.500	23%	3,5%	26%	MUA	05/11/21	10,0	8,1	21,3	1,9
VIC	Đa ngành	36%	16.879	14,9	101.000	127.000	26%	0,0%	26%	KQ	02/12/21	111,7	88,5	N/A	3,8
VHM	Bất động sản	27%	16.274	25,5	85.100	107.000	26%	0,0%	26%	MUA	26/11/21	11,1	10,7	21,3	3,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.314	5,9	137.800	171.700	25%	1,1%	26%	MUA	23/11/21	20,5	14,2	23,8	5,2
VRE	Bất động sản	19%	3.109	10,7	31.150	39.000	25%	0,0%	25%	MUA	30/11/21	53,4	27,5	21,3	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	45%	7.958	7,1	86.700	104.300	20%	4,6%	25%	MUA	12/11/21	18,5	17,5	22,0	5,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	74%	503	2,2	62.900	77.500	23%	1,6%	25%	MUA	25/10/21	12,0	8,7	22,0	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	8%	3.268	8,7	24.000	29.400	23%	1,3%	24%	MUA	12/11/21	14,0	11,3	14,3	2,4
CTG	Ngân hàng	4%	7.334	14,2	34.750	42.500	22%	1,4%	24%	MUA	30/11/21	13,6	9,3	15,1	1,8
PLX	Xăng dầu	3%	3.119	3,6	55.900	66.000	18%	3,9%	22%	MUA	22/11/21	25,0	17,7	14,3	2,9
ACB	Ngân hàng	0%	4.082	6,2	34.400	41.600	21%	0,0%	21%	MUA	17/11/21	9,9	6,9	15,1	2,2
PHR	Công nghiệp	34%	429	2,2	72.100	83.600	16%	2,8%	19%	KQ	22/11/21	32,0	12,1	20,0	3,1
CTR	CNTT	44%	357	2,1	87.600	102.200	17%	1,1%	18%	MUA	22/11/21	29,6	26,8	23,4	7,7
DHC	Công nghiệp	10%	271	0,7	88.000	101.300	15%	2,5%	18%	KQ	04/11/21	11,7	10,4	15,4	3,7
BVH	Bảo hiểm	23%	1.855	2,3	56.900	65.800	16%	1,8%	17%	PHTT	01/12/21	22,8	19,2	15,9	2,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	37%	4.422	1,0	157.000	180.000	15%	2,2%	17%	KQ	29/11/21	31,4	24,4	22,0	4,7
DRC	Săm lốp	42%	175	1,9	33.550	37.700	12%	4,5%	17%	KQ	24/11/21	13,2	9,5	20,0	2,3
DXS	Bất động sản	28%	582	1,3	37.000	43.200	17%	0,0%	17%	MUA	12/11/21	15,4	8,9	21,3	2,3
SCS	DV Hàng không	25%	343	0,1	153.800	169.000	10%	5,9%	16%	MUA	08/11/21	15,8	12,9	15,0	7,5
TDM	Điện & Nước	39%	154	0,5	35.000	39.100	12%	3,4%	15%	KQ	05/11/21	15,7	12,2	13,7	1,9
DGW	Bán lẻ	22%	491	2,6	126.500	144.500	14%	0,8%	15%	PHTT	24/11/21	19,1	14,7	23,4	7,7
BMP	VLXD	15%	212	0,2	59.000	61.700	5%	8,5%	13%	PHTT	04/11/21	36,8	11,4	15,4	2,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	33%	752	1,6	48.000	51.200	7%	6,3%	13%	PHTT	30/11/21	11,2	9,7	22,0	2,2
REE	Điện & Nước	0%	950	2,1	70.000	79.000	13%	0,0%	13%	KQ	26/11/21	12,2	10,1	13,7	1,7
KBC	KCN	33%	1.536	20,9	61.400	68.100	11%	0,0%	11%	KQ	31/12/21	32,1	5,1	21,3	2,2
NT2	Điện & Nước	35%	342	1,9	27.050	27.900	3%	7,4%	11%	MUA	27/10/21	11,8	11,7	13,7	1,9
IMP	Dược phẩm	0%	223	0,0	76.100	81.900	8%	2,6%	10%	KQ	29/11/21	28,4	17,9	17,9	2,9
MSN	Đa ngành	68%	8.814	23,4	170.000	186.000	9%	0,6%	10%	MUA	17/11/21	21,8	30,3	22,0	9,3
TLG	Văn phòng phẩm	74%	153	0,1	44.900	47.000	5%	4,5%	9%	KQ	22/11/21	17,6	12,1	32,8	2,0
STB	Ngân hàng	12%	2.658	26,9	32.100	34.900	9%	0,0%	9%	MUA	11/11/21	21,5	17,5	15,1	1,8
BID	Ngân hàng	11%	8.309	4,0	37.400	40.500	8%	0,0%	8%	KQ	30/11/21	22,3	16,0	15,1	2,3
GMD	GTVT	8%	627	3,5	47.400	49.800	5%	2,5%	8%	PHTT	17/11/21	30,4	22,8	15,0	2,4
GDT	KCN	24%	49	0,1	63.000	62.500	-1%	7,3%	7%	PHTT	30/11/21	19,7	12,6	18,0	3,9
VCB	Ngân hàng	5%	16.419	4,4	79.000	82.700	5%	1,0%	6%	PHTT	30/11/21	20,1	15,5	15,1	3,4
HDG	Điện & Nước	33%	573	3,6	66.500	68.000	2%	1,5%	4%	MUA	11/11/21	13,4	8,3	21,3	3,4
VJC	Hàng không	14%	2.997	4,5	126.000	130.600	4%	0,0%	4%	PHTT	23/12/21	424,2	36,8	15,0	4,0
PVT	Dầu khí	36%	358	2,6	25.200	25.100	0%	4,0%	4%	PHTT	26/11/21	13,4	10,5	14,3	1,6
HDB	Ngân hàng	4%	2.721	8,7	31.100	32.100	3%	0,0%	3%	KQ	10/11/21	10,9	9,7	15,1	2,2
PTB	Đa ngành	29%	209	0,8	98.000	96.800	-1%	3,1%	2%	PHTT	12/11/21	9,7	8,3	N/A	2,2
NKG	VLXD	41%	372	8,8	38.650	38.800	0%	0,0%	0%	KKQ	18/11/21	4,2	6,4	15,4	1,6
HSG	VLXD	41%	813	10,7	37.500	37.500	0%	0,0%	0%	KKQ	18/11/21	4,4	6,9	15,4	1,7
PC1	Điện & Nước	45%	417	3,1	40.350	40.100	-1%	0,0%	-1%	PHTT	30/11/21	14,2	16,9	23,0	2,1
PPC	Điện & Nước	36%	349	0,3	24.800	23.400	-6%	3,2%	-2%	PHTT	29/10/21	22,2	16,2	13,7	1,6
DHG	Dược phẩm	46%	658	0,3	114.600	107.600	-6%	3,5%	-3%	PHTT	30/11/21	18,8	17,8	17,9	4,1
AST	DV Hàng không	6%	105	0,1	53.200	51.200	-4%	0,0%	-4%	PHTT	30/11/21	-17,3	64,6	37,5	6,2

BMI	Bảo hiểm	19%	210	1,1	43.600	40.100	-8%	2,3%	-6%	PHTT	04/11/21	21,8	18,8	15,9	2,1
PVS	Dầu khí	42%	592	7,3	28.200	25.400	-10%	3,5%	-6%	PHTT	24/11/21	21,7	18,0	14,3	1,1
SZC	KCN	46%	310	3,6	70.500	64.500	-9%	1,4%	-7%	KQ	11/11/21	27,5	21,1	17,2	5,0
GVR	Công nghiệp	12%	6.605	5,2	37.600	34.100	-9%	1,6%	-8%	PHTT	23/11/21	32,8	29,8	26,1	3,1
GEX	Đa ngành	42%	1.625	27,7	43.450	40.000	-8%	0,0%	-8%	KKQ	22/11/21	32,0	25,2	N/A	3,2
FRT	Bán lẻ	30%	330	4,5	95.000	86.900	-9%	0,5%	-8%	KKQ	29/12/21	20,5	18,2	23,8	5,7
SSI	Chứng khoán	62%	2.287	45,2	53.000	47.300	-11%	1,9%	-9%	PHTT	03/12/21	22,1	25,3	15,6	3,9
GEG	Điện & Nước	12%	334	1,2	25.050	22.400	-11%	1,6%	-9%	KQ	30/11/21	27,1	18,3	13,7	2,3
DXG	Bất động sản	24%	921	16,3	35.200	31.900	-9%	0,0%	-9%	KQ	18/11/21	19,0	16,1	21,3	2,5
ACV	Hàng không	45%	8.270	0,3	86.500	77.200	-11%	0,0%	-11%	PHTT	01/12/21	428,6	65,6	15,0	5,0
HT1	VLXD	46%	400	3,1	23.900	20.000	-16%	4,2%	-12%	KKQ	25/10/21	27,4	16,3	15,4	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.923	19,7	18.700	16.000	-14%	1,1%	-13%	MUA	22/11/21	22,8	18,1	13,7	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	3.250	5,7	47.650	40.900	-14%	0,0%	-14%	PHTT	30/11/21	12,3	10,1	15,1	3,3
NLG	Bất động sản	18%	1.080	15,1	64.200	54.000	-16%	1,3%	-15%	PHTT	30/11/21	20,0	20,2	21,3	2,8
KDH	Bất động sản	17%	1.536	4,5	54.400	45.000	-17%	0,0%	-17%	PHTT	25/11/21	31,1	22,9	21,3	3,6
TPB	Ngân hàng	1%	2.970	10,8	42.750	34.815	-19%	0,0%	-19%	PHTT	01/12/21	12,0	9,2	15,1	2,7
PVD	Dầu khí	43%	575	7,3	31.100	24.700	-21%	0,0%	-21%	PHTT	30/11/21	622,0	39,1	14,3	1,0
NVL	Bất động sản	23%	7.545	18,1	89.000	70.200	-21%	0,0%	-21%	KKQ	01/12/21	41,7	38,5	21,3	5,0
HVN	Hàng không	24%	2.266	2,8	23.300	17.600	-24%	0,0%	-24%	PHTT	23/12/21	-4,1	-6,8	15,0	21,6
CTD	Xây dựng	2%	344	3,4	106.000	65.700	-38%	0,9%	-37%	PHTT	25/11/21	55,8	27,0	23,0	0,9
CII	GTVT	39%	521	16,7	49.600	27.300	-45%	0,4%	-45%	PHTT	29/11/21	261,1	35,9	15,0	2,5
DIG	Bất động sản	47%	2.270	20,2	103.400	42.000	-59%	0,0%	-59%	BÁN	01/12/21	51,5	51,5	21,3	8,7

Nguồn: Bloomberg, VCSC (phân loại ngành của VCSC; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thống kê Danh mục khuyến nghị của VCSC

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
MUA	30	96.407	3.214	15	19,1	13,9	11,6	17,0	2,8	25,4	17,1	13,3	3,5	2,3%
KHẢ QUAN	18	56.722	3.151	6	28,3	18,0	15,3	21,8	3,0	26,2	25,0	17,5	2,8	1,7%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	27	56.004	2.074	7	38,9	35,4	22,4	33,4	3,2	61,2	80,8	21,9	3,7	2,0%
KÉM KHẢ QUAN	6	11.085	1.848	1	33,9	20,6	23,1	17,3	3,7	81,4	21,7	18,6	3,1	0,8%
BÁN	<u>1</u>	<u>2.270</u>	<u>2.270</u>	<u>0</u>	<u>63,4</u>	<u>51,5</u>	<u>51,5</u>	<u>20,9</u>	8,7	<u>63,4</u>	<u>51,5</u>	<u>51,5</u>	<u>8,7</u>	<u>0,0%</u>
TỔNG CỘNG	82	222.489	2.713	29	25,1	18,1	14,8	20,4	3,0	41,9	40,6	17,9	3,4	1,9%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	68.645	5.720	10	17,5	13,6	10,6	15,6	2,4	18,0	13,7	10,6	2,3	0,2%
Bảo hiểm	2	2.065	1.032	1	27,4	22,7	19,2	25,7	2,0	27,9	22,3	19,0	2,0	2,0%
Chứng khoán	1	2.287	2.287	1	38,9	22,1	25,3	19,7	3,9	38,9	22,1	25,3	3,9	1,9%
Tiêu dùng	14	33.616	2.401	6	27,9	21,0	19,1	24,5	5,5	52,7	18,5	21,3	5,2	2,1%
Đa ngành	3	18.713	6.238	1	57,5	83,7	66,7	102,6	3,7	36,1	51,1	40,6	3,0	1,0%
Bất động sản	8	33.317	4.165	4	20,1	17,2	15,8	18,0	3,5	21,5	30,4	24,5	3,8	0,2%
Xây dựng	1	344	344	0	24,8	55,8	27,0	34,6	0,9	24,8	55,8	27,0	0,9	0,9%
Vật liệu	5	10.981	2.196	1	16,4	6,4	7,4	8,2	2,3	17,5	15,8	9,7	1,9	2,7%
Điện	9	5.410	601	1	15,3	16,7	13,3	16,4	1,8	16,4	17,2	13,7	2,1	2,4%
Dầu khí	8	18.214	2.277	2	49,9	18,0	14,3	22,0	2,7	32,6	92,1	16,2	2,3	3,2%
Công nghiệp	12	13.540	1.128	1	24,1	20,0	12,5	21,0	2,9	30,7	19,4	12,4	3,2	3,5%
Giao thông Vận tải	<u>7</u>	<u>15.358</u>	<u>2.194</u>	<u>1</u>	<u>-43,4</u>	<u>-32,9</u>	<u>-418,6</u>	<u>-29,9</u>	<u>5,0</u>	<u>174,0</u>	<u>169,0</u>	<u>26,4</u>	<u>7,1</u>	<u>1,5%</u>
TỔNG CỘNG	82	222.489	2.713	29	25,1	18,1	14,8	20,4	3,0	41,9	40,6	17,9	3,4	1,9%

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của VCSC

Cập nhật KQKD Q3 2021 - Các cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2021 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2021F dự báo	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	40%	28%	KQ	MUA	Tổng thu nhập hoạt động vượt dự báo, dự phòng tăng mạnh
BID	58%	66%	KQ	KQ	BID đổi mặt với giai đoạn giãn cách xã hội năm 2021 tốt hơn so với năm 2020
CTG	35%	12%	MUA	MUA	Việc giảm lãi suất cho vay đã ảnh hưởng đến thu nhập lãi, tuy nhiên lợi nhuận 9M 2021 là phù hợp với kỳ vọng
HDB	14%	34%	KQ	KQ	Các khoản vay được tái cơ cấu bất ngờ giảm so với quý trước
LPB	60%	47%	KQ	KQ	Chi phí dự phòng tăng mạnh trong quý 3, nhưng đã tăng đã được hình thành từ nửa đầu năm
MBB	22%	55%	MUA	MUA	Tăng trưởng NOII cao bù đắp cho mức giảm NIM trong quý 3
STB	38%	22%	MUA	MUA	Hoàn nhập lãi dự thu chững lại trong quý 3 hỗ trợ NIM
TCB	60%	44%	MUA	MUA	TCB vượt qua những khó khăn trong quý 3/2021
TPB	34%	2%	KQ	PHTT	Thu nhập ngoài lãi vẫn tăng mạnh dù gặp nhiều thách thức từ dịch bệnh
VCB	21%	15%	PHTT	PHTT	NIM giữ mức ổn định trên 3% mặc dù phải hỗ trợ lãi suất
VIB	34%	32%	PHTT	PHTT	Tăng trưởng NOII thấp do các biện pháp giãn cách xã hội
VPB	24%	25%	MUA	MUA	VPB ưu tiên trích lập dự phòng
ĐCTC phi ngân hàng					
SSI	81%	76%	PHTT	PHTT	Mảng môi giới, cho vay kỳ quý tăng mạnh với đã tăng thanh khoản thị trường
BVH	26%	20%	KQ	PHTT	Tỷ lệ kết hợp thấp hơn cải thiện kết quả hoạt động bảo hiểm
BMI	19%	31%	PHTT	PHTT	Phí bảo hiểm trực tiếp vẫn tăng nhẹ trong 9 tháng 2021 dưới tác động của dịch Covid, lợi nhuận phù hợp với dự báo của chúng tôi
Tiêu dùng					
CTR	46%	18%	KQ	MUA	LNST tăng mạnh trên các mảng kinh doanh như kỳ vọng
DHC	64%	38%	PHTT	KQ	LNST tăng mạnh như kỳ vọng nhờ giá bán cao
DHG	15%	12%	KQ	PHTT	KQKD Q3 2021 tốt hơn kỳ vọng do tình hình bán hàng tại kênh nhà thuốc tốt hơn dự kiến, bất chấp COVID-19
DGC	62%	179%	MUA	MUA	Giá bán tăng vọt mới chỉ phản ánh một phần trong KQKD quý 3
DGW	92%	123%	PHTT	PHTT	Doanh thu và LNST vượt kỳ vọng trong Q3 2021 nhờ doanh thu laptop tăng mạnh
GDT	-19%	-30%	MUA	PHTT	Dịch COVID-19 gián đoạn hoạt động sản xuất trong quý 3, KQKD phù hợp kỳ vọng
IMP	-13%	-6%	KQ	KQ	Lợi nhuận Q3 2021 thấp hơn dự báo do chi phí vận hành cao, chủ yếu liên quan đến công tác phòng chống COVID-19
FPT	18%	21%	KQ	MUA	Đã tăng trưởng vẫn duy trì tích cực.
FRT	470%	1643%	KKQ	KKQ	KQKD Q3 2021 vượt kỳ vọng ở cả mảng ICT và nhà thuốc.
MSN	118%	641%	MUA	MUA	Hoạt động kinh doanh tiêu dùng có diễn biến tích cực, bao gồm mảng FMCG, thịt có thương hiệu và bán lẻ nhu yếu phẩm.
MWG	9%	16%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 của TGDD và DMX vượt kỳ vọng chủ yếu nhờ giãn cách xã hội nói lỏng sớm và doanh thu laptop đột biến
QNS	30%	25%	PHTT	PHTT	LNST tăng mạnh nhờ giá đường tăng cao; Doanh thu sửa chữa tăng tốc
PNJ	-12%	-2%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 phù hợp kỳ vọng, tuy nhiên, việc mở lại cửa hàng sớm hơn dự kiến cho thấy khả năng điều chỉnh tăng dự phóng hiện tại
PTB	55%	43%	PHTT	PHTT	LNST tăng mạnh nhờ bàn giao dự án chung cư. Tuy nhiên, kết quả thấp hơn dự báo do COVID-19 ảnh hưởng mảng gỗ.
SAB	-27%	-34%	MUA	KQ	LNST giảm mạnh do dịch COVID-19
STK (4)	176%	101%	KQ	MUA	KQKD Q3 2021 đáng khích lệ dù chuỗi cung ứng bị gián đoạn
VEA	1%	-8%	MUA	MUA	LNST Q3 2021 giảm mạnh do COVID-19 khiến doanh số bán xe thấp như kỳ vọng
VHC	18%	39%	MUA	MUA	LNST tăng mạnh vượt kỳ vọng trong bối cảnh khan hiếm nguồn cung cá tra
VNM	-6%	-2%	MUA	MUA	KQKD Q3 2021 thấp hơn kỳ vọng do giá nguyên liệu tăng cao
VTP	-20%	-15%	MUA	MUA	COVID-19 làm giảm LNST mặc dù thị phần gia tăng
Bất động sản					
DIG	7%	23%	PHTT	BÁN	Bàn giao tại dự án Nam Vĩnh Yên và Gateway Vũng Tàu hỗ trợ lợi nhuận 9 tháng
DXG	N/M	N/M	MUA	KQ	Mảng môi giới bất động sản ghi nhận lợi nhuận thấp do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động
DXS	-6%	-10%	MUA	MUA	Dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động môi giới bất động sản
KDH	2%	1%	PHTT	PHTT	Quý 3 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ bàn giao dự án Lovera Vista
NLG	190%	19%	PHTT	PHTT	Quý 3 ghi nhận hợp nhất Southgate
NVL	-34%	-1%	KKQ	KKQ	Quý 3 ghi nhận bàn giao mạnh từ Aqua City và các dự án bất động sản du lịch
VIC	-21%	-40%	MUA	KQ	Mảng kinh doanh bất động sản ổn định, doanh số bán xe tăng nhanh trong Q3
VHM	65%	20%	MUA	MUA	Bàn giao nhiều tại các đại dự án hỗ trợ lợi nhuận tăng mạnh trong Q3
VRE	-15%	-44%	MUA	MUA	KQKD quý 3 thấp do ảnh hưởng từ dịch COVID-19, nhưng quá trình phục hồi đang bắt đầu.
Xây dựng & Vật liệu					
BMP	-76%	-75%	PHTT	PHTT	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng trong miền Nam và giá hạt nhựa đầu vào cao.
CTD	-74%	-56%	PHTT	PHTT	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng.
HPG	213%	156%	KQ	KQ	Doanh số bán hàng ổn định và giá bán sao giúp KQKD quý 3/2021 cao.
HSG (1)	274%	-36%	PHTT	KKQ	Giá thép cán nóng (HRC) duy trì ở mức cao và sản lượng bán tốt giúp lợi nhuận quý 4 năm tài chính 2021 cao; tuy nhiên biên LN giảm so với quý trước.
HT1	-31%	-36%	KQ	KKQ	Lỗ ròng trong quý 3/2021 do dịch COVID-19 làm gián đoạn hoạt động xây dựng trong miền Nam và giá than đầu vào cao.
NKG	1094%	571%	PHTT	KKQ	Giá thép cán nóng (HRC) duy trì ở mức cao và sản lượng bán tốt giúp lợi nhuận quý 3/2021 cao; tuy nhiên biên LN giảm so với quý trước.
TLG	23%	-8%	MUA	KQ	Doanh số quý 3/2021 bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, tuy nhiên biên LN duy trì lành mạnh.
Tiện ích					
GEX	32%	-13%	PHTT	KKQ	Mảng cho thuê khu công nghiệp dẫn dắt tăng trưởng LN Q3
POW	41%	-3%	MUA	MUA	LNST Q3 2021 tăng mạnh nhờ sản lượng điện khí hợp đồng cao hơn, ghi nhận chi phí sửa chữa giảm và không có trích lập dự phòng
NT2	-2%	10%	MUA	MUA	KKQKD Q3 tốt hơn dự báo
GEG	-27%	6%	KQ	KQ	Mùa thấp điểm đối với năng lượng mặt trời - phù hợp với kỳ vọng
PC1	47%	39%	KQ	PHTT	LNST Q3 2021 giảm 12% YoY do LN mảng thủy điện và bất động sản giảm dù doanh thu từ mảng xây lắp điện vẫn tăng trưởng mạnh mẽ
HDG	-25%	4%	BUY	MUA	LNST Q3 2021 tăng mạnh 78% nhờ lần đầu ghi nhận lợi nhuận từ bàn giao dự án Charm Villas
PCP	-56%	-63%	KQ	PHTT	Chậm trễ trong việc sửa chữa nhà máy Phả Lại 2 làm ảnh hưởng đến lợi nhuận.
REE	9%	9%	MUA	KQ	LNST giảm 24% vì giãn cách xã hội làm ảnh hưởng đến mảng M&E và cho thuê văn phòng
BWE	5%	24%	MUA	MUA	KQKD Q3 tốt, phù hợp với kỳ vọng
TDM	61%	43%	KQ	KQ	Lợi nhuận từ sản xuất nước thấp hơn kỳ vọng do sản lượng nước thương phẩm yếu trong Q3
Dầu khí					
BSR	N.M	NM	PHTT	MUA	Giá dầu tăng hỗ trợ lợi nhuận Q3 mặc dù giãn cách do COVID-19 trong Q3
DCM	79%	90%	MUA	MUA	Giá bán ure tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3
DPM	150%	232%	PHTT	KQ	Giá bán ure tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3

GAS	9%	25%	KQ	KQ	Giá khí bán ra tăng mạnh thúc đẩy lợi nhuận quý 3
PLX	N.M.	209%	MUA	MUA	Nhu cầu xăng dầu yếu ảnh hưởng tiêu cực lợi nhuận quý 3
PVD	N.M.	-87%	PHTT	PHTT	Giá thuê ngày của giàn JU thấp; mảng dịch vụ khoan dầu hỗ trợ lợi nhuận quý 3
PVS	-10%	9%	PHTT	PHTT	Mảng M&C kém tích cực; Mảng FSO hỗ trợ lợi nhuận quý 3
PVT	27%	-4%	PHTT	PHTT	KQKD Q3 giảm do nhu cầu vận chuyển giảm và chi phí tăng do COVID-19, phù hợp với kỳ vọng
Công nghiệp					
DRC	38%	18%	KQ	KQ	KQKD kém tích cực do dịch COVID-19
GVR	75%	21%	PHTT	PHTT	Mảng cao su tích cực tiếp tục dẫn dắt lợi nhuận
KBC	1803%	301%	MUA	KQ	Lỗ trong Q3 do doanh số thấp và chi phí lãi vay tăng cao
LHG	101%	52%	MUA	MUA	KQKD kém tích cực trong Q3 khi không ghi nhận doanh số bán đất KCN
PHR	-57%	-65%	MUA	KQ	Doanh số bán đất KCN hỗ trợ lợi nhuận trong quý 3
SZC	58%	56%	KQ	KQ	Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ doanh số bán đất KCN khả quan
Giao thông vận tải & Hạ tầng					
ACV	-78%	-70%	PHTT	PHTT	Q3 ghi nhận lỗ khi số chuyến bay thấp kỷ lục do COVID-19
AST	N.M.	N.M.	PHTT	PHTT	Đại dịch kéo dài ảnh hưởng KQKD Q3/2021
CII	-88%	-81%	MUA	PHTT	KQKD kém tích cực trong một quý đầy khó khăn
GMD	32%	39%	PHTT	PHTT	KQKD tích cực được dẫn dắt chủ yếu bởi mảng cảng và công ty liên kết
HVN		N.M.	KKQ		
SCS	26%	24%	MUA	MUA	KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng hiện tại của chúng tôi. Tăng trưởng sản lượng hàng hóa quốc tế duy trì tốt mặc dù gián đoạn nghiêm trọng từ dịch COVID-19 ở TP.HCM
VJC		6%	KKQ		

(* Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố, (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09, Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS của năm tài chính 2021 so với cùng kỳ, (2): KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ, (3) Không bao gồm lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện từ nợ bằng ngoại tệ,

Các tin tức doanh nghiệp đáng chú ý khác

TCH phát hành thêm gần 49,5 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 25:2

HĐQT CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH - sàn HOSE) vừa thông qua việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, TCH dự kiến phát hành thêm 49,5 triệu cổ phiếu với tỷ lệ 25:2, tức người sở hữu 25 cổ phiếu sẽ được nhận 2 cổ phiếu mới. Số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) sẽ được hủy bỏ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 14/1/2022. Nguồn vốn phát hành là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính được kiểm toán tại ngày 30/9/2021. Theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (kỳ kế toán từ 1/4/2021 đến 30/9/2021), tính đến cuối tháng 9/2021, TCH ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối gần 1.931 tỷ đồng. Về kết quả kinh doanh, lũy kế 6 tháng đầu niên độ tài chính (1/4/2021 - 30/3/2022), TCH ghi nhận doanh thu thuần đạt 769 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt gần 280 tỷ đồng, lần lượt giảm 75% và 58% so với cùng giai đoạn năm trước. Trên thị trường, sau nhịp tăng khá mạnh mẽ trong nửa đầu tháng 12/2021, cổ phiếu TCH đã quay đầu điều chỉnh. Tuy nhiên, trong phiên chào năm mới 2022, cổ phiếu TCH đã nhanh chóng lấy lại đà tăng mạnh và đang tạm tăng 4,4% lên mức 28.650 đồng/CP. Mới đây, TCH cũng vừa thông qua Nghị quyết về việc chuyển nhượng toàn bộ gần 106,5 triệu cổ phần thuộc sở hữu tại CTCP Xây dựng Đại Thịnh Vượng, tương ứng 99,99% vốn điều lệ. Bên nhận chuyển nhượng là Tập đoàn Bất động sản CRV - cũng là công ty con của TCH với tỷ lệ lợi ích của TCH tại đây là 60,33%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 81,67% (tính đến 30/9). Như vậy sau khi hoàn tất, TCH sẽ không nắm giữ trực tiếp cổ phần tại Xây dựng Đại Thịnh Vượng. Mục đích của giao dịch chuyển nhượng này là để nâng cao hiệu quả phát triển các dự án bất động sản hướng tới cung cấp các dịch vụ quản lý vận hành. TCH định hướng tổ chức việc đầu tư dự án thông qua chuyển nhượng các dự án bất động sản (hoặc công ty dự án) cho công ty con là CRV để tập trung phát triển và xây dựng thương hiệu bất động sản. (ĐTCK)

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.525,6	27,3
VN 30	1.558,9	23,2
VN Mid	2.267,7	34,9
VN Small	2.205,1	33,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNI	474,1	0,1
HN30	817,8	14,3
VNX Allshare	2.647,2	35,3

Sàn UpCom (UPCoM)		
	Điểm	Δ
UPCoM	113,7	1,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.148,7	7,5%
Khối ngoại mua	1.799,0	6,3%
Khối ngoại bán	1.367,9	4,8%
Tổng giao dịch	28.616,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	75,5	2,6%
Khối ngoại mua	40,6	1,4%
Khối ngoại bán	16,9	0,6%
Tổng giao dịch	2.872,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9,0	0,3%
Khối ngoại mua	54,8	2,1%
Khối ngoại bán	32,2	1,2%
Tổng giao dịch	2.600,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LDG	1.500	7,0%
PTC	2.700	7,0%
HBC	2.100	6,9%
HT1	1.550	6,9%
DIG	6.700	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	7.000	9,9%
BCC	1.900	8,4%
L18	4.500	7,8%
PLC	3.100	7,5%
L14	19.100	7,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRG	4.300	15,5%
PRT	2.500	11,7%
NTC	18.900	9,7%
VEC	1.500	8,8%
G36	2.000	8,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-2.850	-6,8%
TDC	-1.800	-5,2%
OGC	-630	-3,9%
CRC	-850	-3,2%
GEX	-2.850	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIG	-1.400	-5,0%
HTP	-1.700	-4,2%
TVD	-400	-2,9%
NBC	-300	-1,7%
VC2	-1.000	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AFX	-2.200	-12,1%
LIC	-2.500	-3,8%
TTN	-900	-3,8%
EVS	-1.500	-3,5%
VEA	-1.100	-2,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GEX	1.130
STB	1.063
HPG	941
SSI	866
VHM	857

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCG	404
PVS	330
CEO	329
SHS	305
SHB	278

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HHV	381
POW	377
BSR	369
LPB	190
OIL	128

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
PPI	6.004.873	1.024.832
HVG	10.010.255	1.739.378
THI	476.600	86.323
DIC	2.012.770	384.820
GSP	864.200	211.483
C32	1.328.700	330.030
KSH	7.993.469	2.016.551
SFG	301.600	76.503
ACC	366.600	106.673
DHA	188.800	64.923

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
SPP	2.908.318	352.209
ACM	7.400.483	994.990
DPS	6.317.359	899.507
PVE	381.102	56.621
DCS	4.022.047	850.300
SGO	2.050.000	434.135
MPT	1.225.650	263.583
NDF	545.500	128.938
HKB	1.015.996	242.873
VMI	679.145	186.234

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
HSA	1.601.081	68.684
S96	1.798.980	125.429
AVF	8.715.382	975.204
PVA	1.285.034	147.021
HDO	627.000	97.023
PXM	583.867	92.003
PSG	669.162	108.221
CAD	501.056	89.177
HLA	1.691.454	310.528
STL	280.230	53.553

* Có ít nhất 50,000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Hàng Tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.149,0		19,6	3,2	17,2
MWG	4.313,9	0,0	22,5	5,2	25,2
PNJ	963,6	1,6	22,9	3,9	18,3
TTF	191,3	49,7	N/A	N/A	N/A
DRC	175,0	41,8	12,7	2,3	18,5
TSC	101,2	0,0	20,4	1,3	6,8

Hàng Tiêu dùng thiết yếu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.673,5		33,4	4,6	17,2
VNM	7.957,8	45,4	19,2	5,8	31,2
MSN	8.813,8	68,3	83,7	9,3	11,4
SBT	725,3	92,9	24,6	2,0	8,3
KDC	596,7	30,5	26,5	2,3	8,7
VCF	273,6	48,3	12,9	3,6	26,5

Năng lượng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	318,5		108,5	1,5	7,5
PVD	575,2	43,0	344,3	1,0	0,2
PVT	358,2	35,9	10,3	1,6	16,4
PVS	591,9	41,5	23,8	1,1	4,6
CNG	37,2	45,1	11,5	1,7	15,2
PXS	30,0	38,3	152,8	2,0	1,3

Tài chính

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	6.903,9		14,0	2,3	19,2
VCB	16.419,4	5,1	17,7	3,4	20,8
CTG	7.334,2	4,3	10,1	1,8	18,6
BVH	1.855,0	22,5	23,0	2,0	8,9
MBB	4.828,7	0,0	9,9	2,0	21,7
ACB	4.082,0	0,0	9,6	2,2	25,8

Chăm sóc sức khỏe

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	226,0		19,8	2,6	14,5
DHG	658,0	45,7	19,0	4,1	22,6
DMC	80,8	45,0	12,3	1,4	11,6
IMP	222,8	0,0	29,2	2,9	10,4
OPC	66,5	44,4	12,5	2,3	18,5
DCL	101,9	0,0	26,2	2,5	9,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	530,8		880,6	1,9	6,4
REE	950,1	0,0	12,6	1,7	14,7
CTD	343,8	2,3	145,8	0,9	0,7
BMP	212,1	15,4	22,9	2,1	9,1
CII	520,6	39,2	4.188,7	2,5	0,1
GMD	627,4	8,2	32,8	2,4	7,4

Công nghệ Thông tin

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.014,0		24,7	2,5	10,8
FPT	3.726,3	0,0	21,0	5,0	25,1
CMG	267,9	10,6	29,1	2,9	10,6
ELC	57,8	45,4	30,9	1,6	5,1
TIE	4,0	45,9	17,9	0,5	2,7

Nguyên vật liệu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.426,5		13,0	2,2	26,8
HPG	9.183,5	25,3	6,6	2,5	45,6
DPM	873,1	39,9	12,6	2,2	18,6
HT1	400,5	46,4	19,7	1,6	8,2
DCM	862,6	43,6	21,8	3,0	13,7
HSG	812,7	41,1	4,4	1,7	47,6

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.159,1		33,1	2,4	11,0
VIC	16.878,6	36,1	80,9	3,8	5,1
KBC	1.536,4	33,4	36,0	2,2	7,2
ASM	261,5	47,3	10,4	1,2	12,2
KDH	1.536,0	16,7	29,3	3,6	13,1
FLC	583,1	46,4	8,7	1,4	17,4

Dịch vụ tiện ích

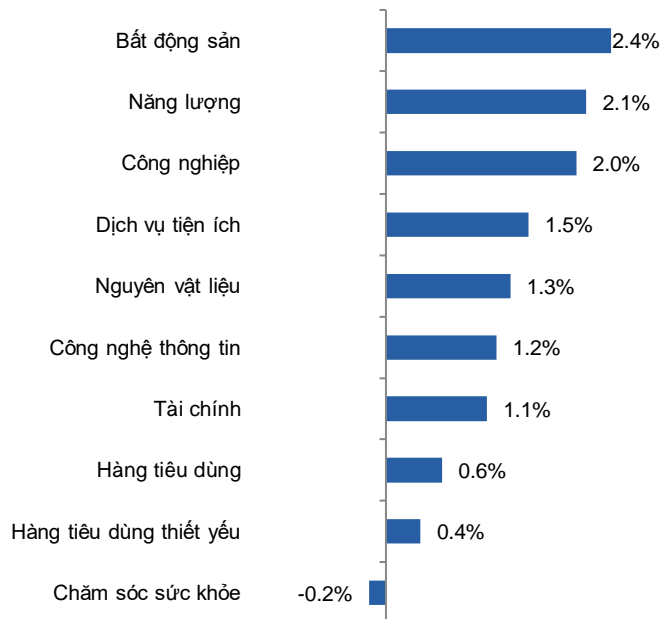
Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.937,1		15,7	2,3	14,8
GAS	8.565,3	46,3	23,8	4,0	17,6
NT2	342,0	35,2	13,1	1,9	14,5
PPC	349,2	35,6	10,9	1,6	13,3
VSH	298,8	37,4	18,5	1,8	10,2
PGD	130,4	2,2	12,4	2,3	18,6

* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX, GT vốn hóa, FOL còn lại tính theo triệu USD

Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM (HSX)

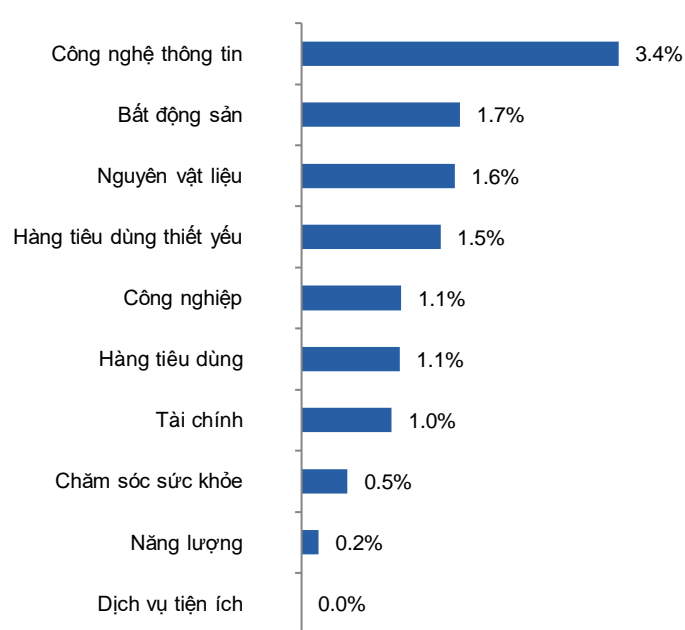
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn HSX



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

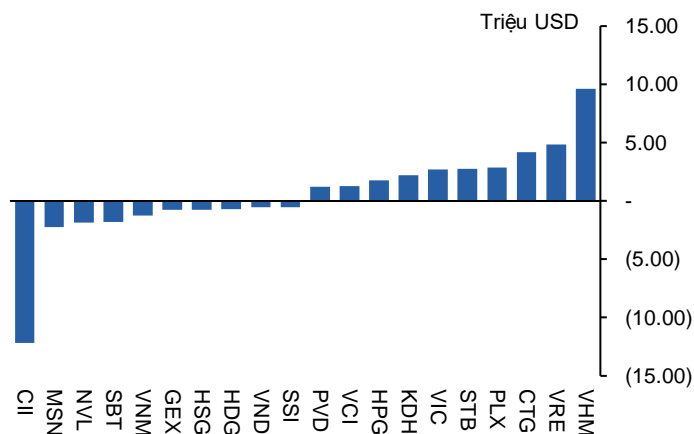
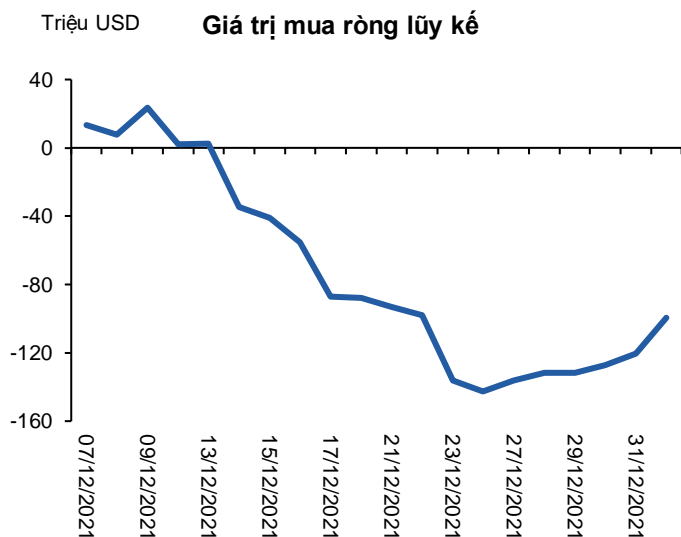
Sàn HNX



*Không có dữ liệu từ sàn UpCom Index

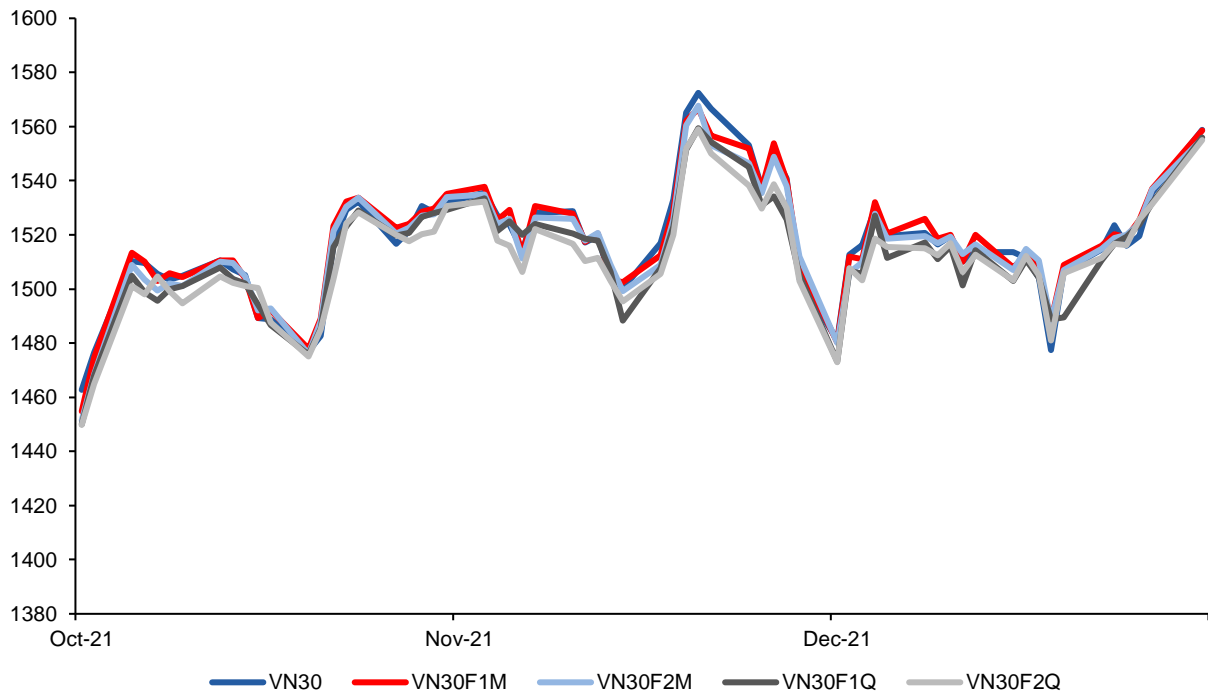
GTGD khối ngoại (HSX+HNX)

Khối ngoại mua ròng và bán ròng nhiều nhất (HSX+HNX)



Giao dịch Phái sinh

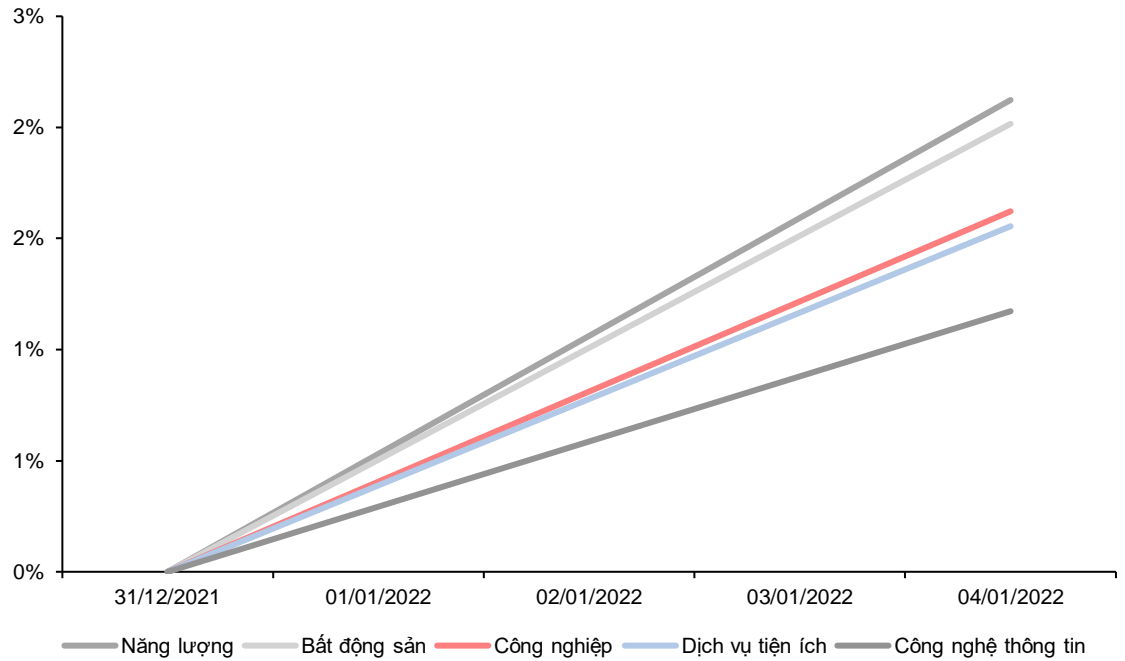
Hợp đồng	Giá	Δ	% Δ	Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	Lượng giao dịch	%Δ
VN30F2201	1.558,5	21,50	1,4%	VN30F2201	30.711	5,8%	82.662	-26,8%
VN30F2202	1.555,4	18,60	1,2%	VN30F2202	282	-45,9%	320	45,5%
VN30F2203	1.555,9	24,00	1,6%	VN30F2203	206	2,0%	28	75,0%
VN30F2206	1.555,0	23,70	1,5%	VN30F2206	386	-2,0%	73	-43,0%



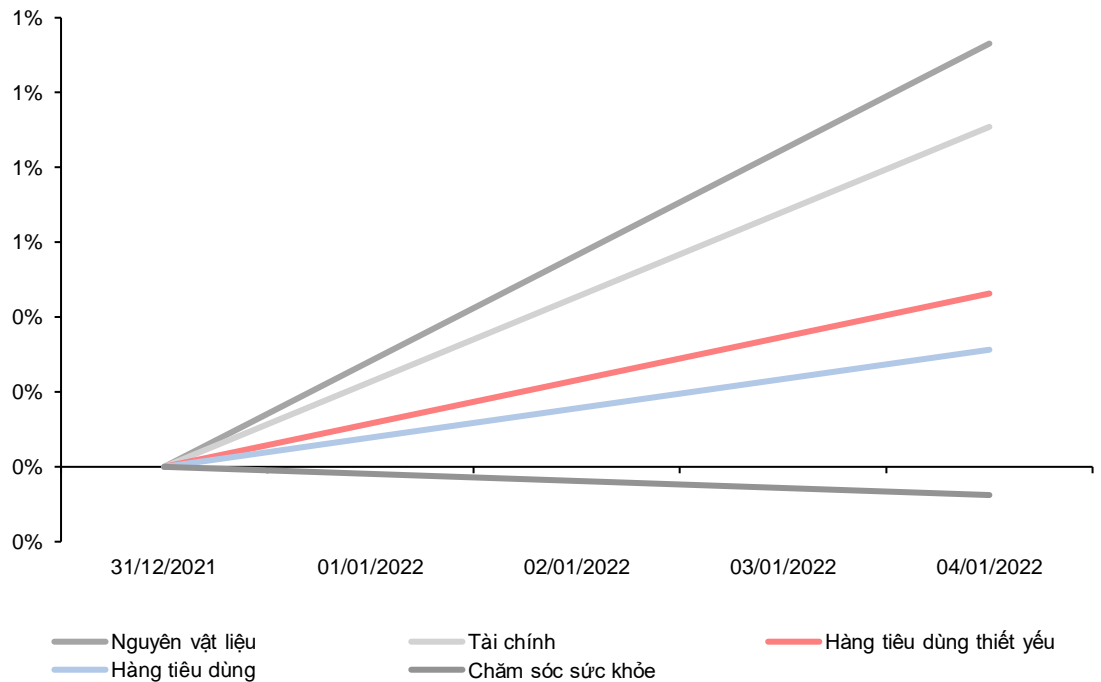
Ghi chú:
 VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến các ngành từ đầu năm (HSX)

5 Nhóm ngành tích cực nhất*



5 Nhóm ngành kém tích cực nhất*



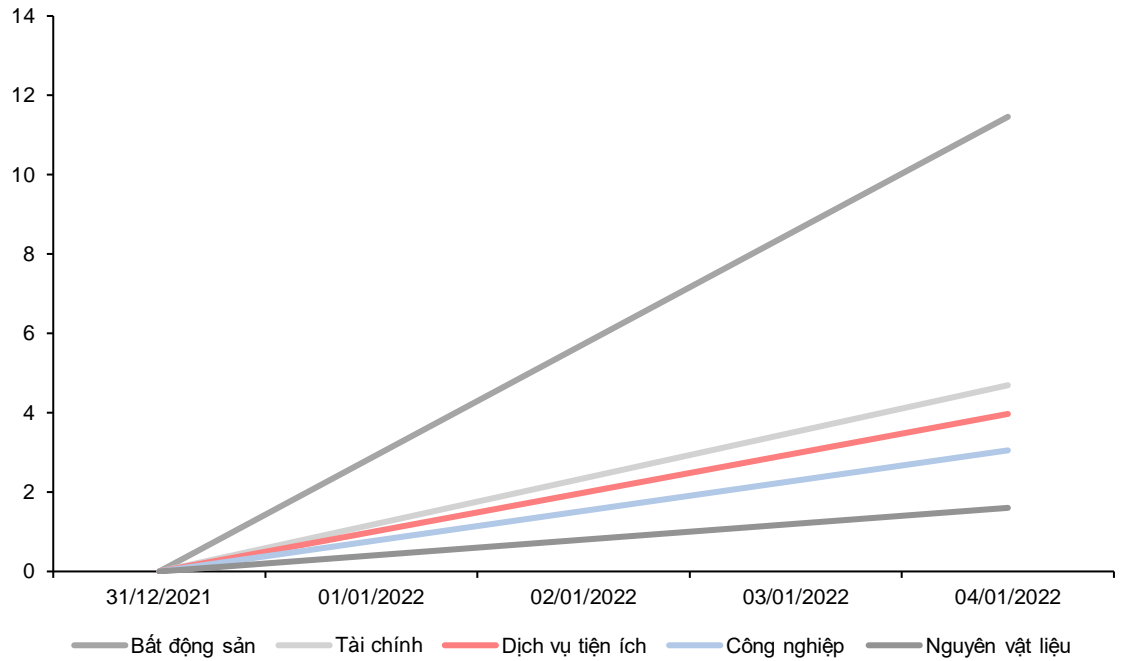
* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,

* Diễn biến các ngành được tính dựa theo cơ sở trung bình đơn giản với các công ty có GT vốn hóa >500 tỷ đồng

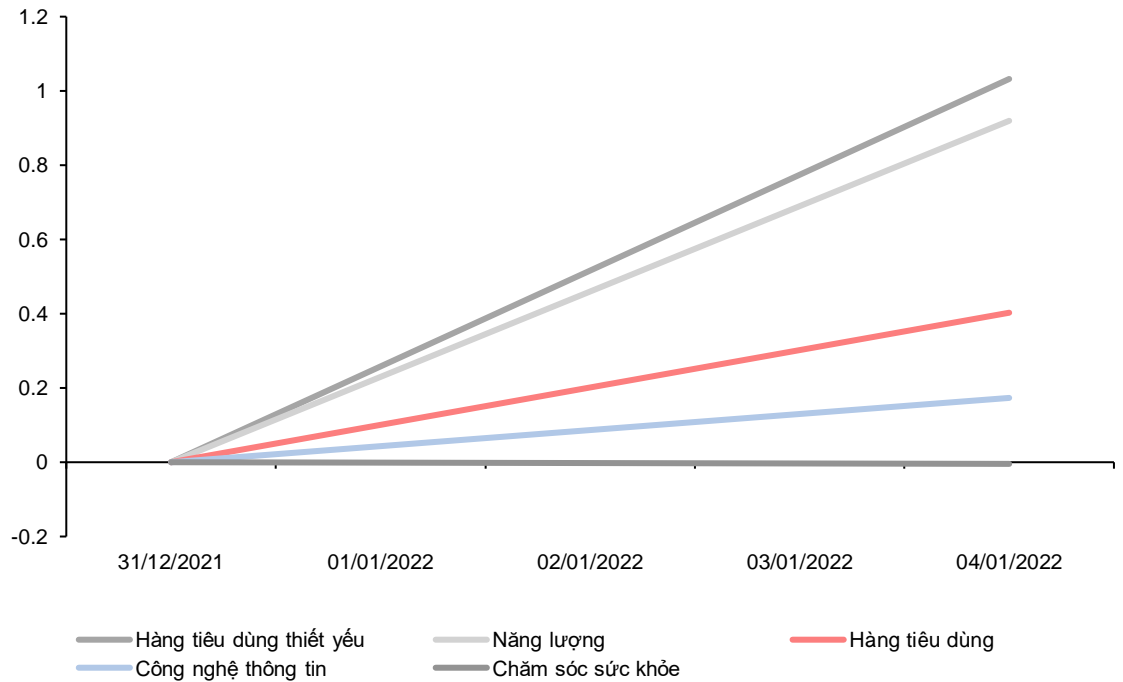
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Đóng góp các ngành diễn biến của VN-Index từ đầu năm

5 Nhóm ngành tích cực nhất*

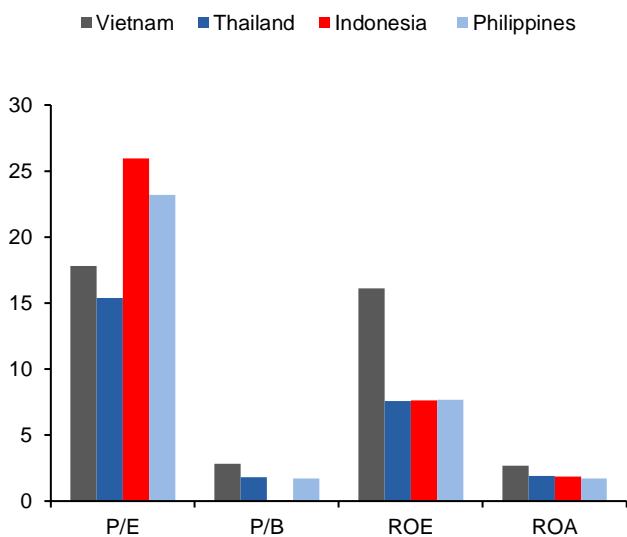
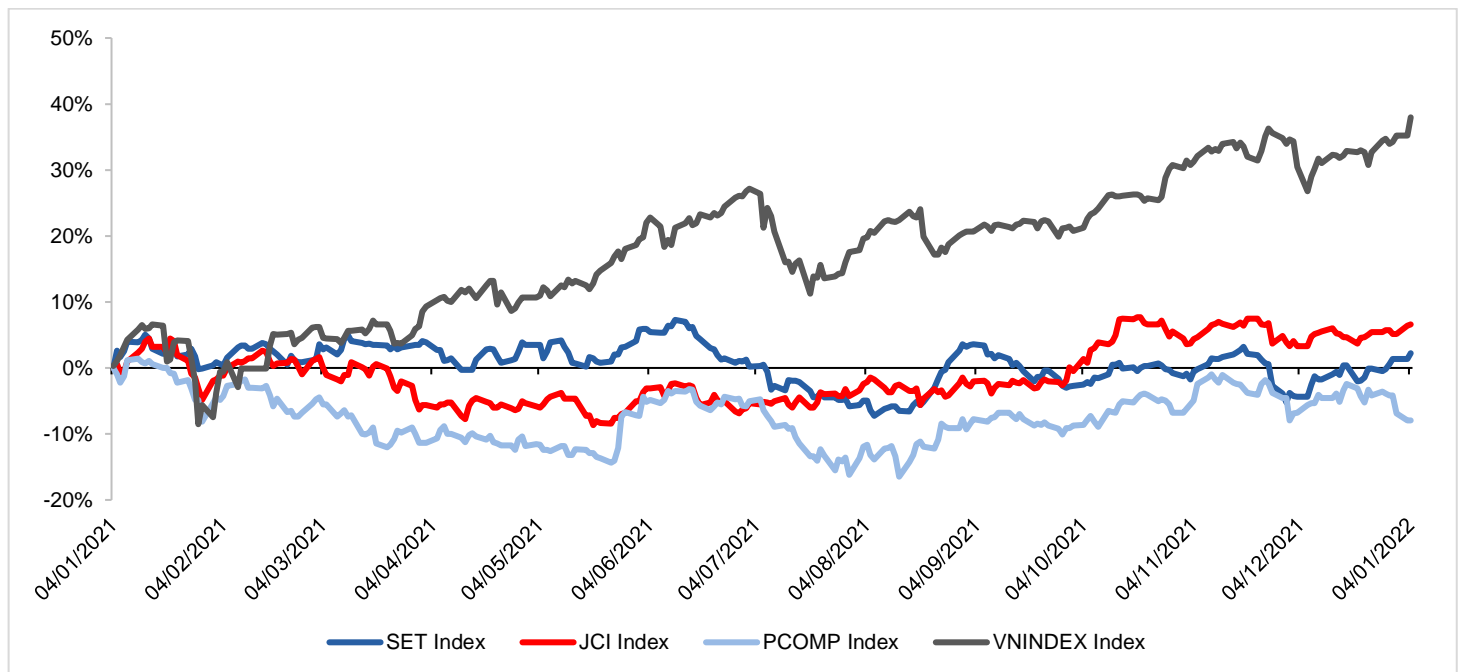


5 Nhóm ngành tiêu cực nhất*



* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Diễn biến các thị trường trong khu vực



	Thailand	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,4	26,0	23,2	17,8
P/B	1,8	0,0	1,7	2,8
ROE (%)	7,6	7,6	7,7	16,1
ROA (%)	1,9	1,9	1,7	2,7
GT vốn hóa, tỷ USD	585,8	577,6	185,4	255,8
GTGD trung bình, tr USD	2.472,4	815,3	87,7	874,2
Mua ròng khối ngoại -YTD, tr USD	0,0	24,3	-4,6	0,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	290,0	(3,9)	(1,6)	18,4
Lợi suất TPCP 5 năm	1,29%	5,13%	4,32%	0,94%

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, Lầu 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, lầu 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Đống Đa

9 Nguyễn Ngọc Doãn,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

+84 28 3914 3588

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Minh Tú, Chuyên viên, ext 139
- Huỳnh Thị Hồng Ngọc, Chuyên viên, ext 138

Hàng tiêu dùng và Dược phẩm

Đặng Văn Pháp, Phó Giám đốc, ext 143

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Trần Thái Sơn, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

BDS và Vật liệu Xây dựng

Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363
- Bùi Thu Hà, Chuyên viên, ext 364

Phòng Giao dịch chứng khoán khách hàng tổ chức

& Cá nhân nước ngoài

Nguyễn Quốc Dũng

+84 28 3914 3588, ext 136
dung.nguyen@vcsc.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng trong nước

Hồ Chí Minh & Hà Nội

Châu Thiên Trúc Quỳnh

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Công Trứ

Lầu 6B, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch ABS

Tòa nhà Sailing, lầu 8, 111A Pasteur,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (403)

Alastair Macdonald, Giám đốc, ext 105

alastair.macdonald@vcsc.com.vn

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyên, Chuyên viên cao cấp, ext 132

Dầu khí và Điện

Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

Công nghiệp và Vận tải

Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Phan Hà Gia Huy, Chuyên viên, ext 173

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này,